



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV.2013

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2146 895 299 960	2108 056 846 572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	710 568 300 371	617 766 826 474
1. Tiền	111		670 568 300 371	577 766 826 474
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	40 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	106 635 225 499	155 969 535 338
1. Đầu tư ngắn hạn	121		232 512 628 432	296 248 180 760
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-125 877 402 933	-140 278 645 422
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1310 949 270 672	1315 167 228 285
1. Phải thu của khách hàng	131		1408 956 804 593	1460 636 328 338
2. Trả trước cho người bán	132		1 043 653 953	626 531 452
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	299 478 377 084	252 536 369 862
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-398 529 564 958	-398 634 001 367
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	204 357 004	211 936 004
1. Hàng tồn kho	141		204 357 004	211 936 004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18 538 146 414	18 941 320 471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 710 374 083	2 456 842 414
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		376 378 781	648 582 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18 451 393 550	15 833 895 392

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	503 191 316 571	669 874 078 369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9 182 958 305	9 770 672 519
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8 311 624 025	8 824 758 926
- Nguyên giá	222		50 313 317 337	50 313 317 337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-42 001 693 312	-41 488 528 411
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	841 670 280	916 219 593
- Nguyên giá	228		8 150 151 501	8 150 151 501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7 308 481 221	-7 233 931 908
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		29 664 000	29 664 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		400 037 164 649	550 074 881 750
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		150 427 500 150	335 018 149 750
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		150 427 500 150	335 018 149 750
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	288 103 892 499	252 934 960 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-38 494 228 000	-37 878 228 000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	93 971 193 617	110 028 524 100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		87 998 583 467	88 408 279 140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	5 607 932 000	5 607 932 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	120 000 000	15 767 634 810
4. Tài sản dài hạn khác	268		244 678 150	244 678 150
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2650 086 616 531	2777 930 924 941

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1426 556 777 396	2156 688 124 941
I. Nợ ngắn hạn	310		1411 302 377 396	1541 433 724 941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		1 699 921 851	1 493 503 958
3. Người mua trả tiền trước	313		1 302 002 000	1 166 002 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	2 764 233 380	2 581 992 267
5. Phải trả người lao động	315		1 484 380 551	2 225 100 473
6. Chi phí phải trả	316	V.12	15 794 990 292	64 012 596 451
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15 426 838 001	12 964 105 034
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1369 954 693 001	1462 113 033 948
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		961 512 981	966 663 501
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1 901 724 813	3 893 644 813
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12 082 496	17 082 496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		15 254 400 000	615 254 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		15 254 400 000	15 254 400 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		600 000 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1223 529 839 135	621 242 800 000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1223 529 839 135	621 242 800 000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1221 242 600 000	621 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2 287 039 135	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2650 086 616 531	2777 930 924 941

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hồ	002	142 291 810 000	142 291 810 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7438 811 450 000	7321 846 210 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	6785 970 450 000	6787 578 420 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	200 852 580 000	224 857 220 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	6491 980 180 000	6471 480 290 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	93 137 710 000	91 260 910 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	368 359 210 000	293 521 170 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	368 359 210 000	293 521 170 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	280 940 510 000	235 929 510 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	280 940 510 000	235 929 510 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	50 600 000	1 577 890 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	50 600 000	1 577 890 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	3 490 680 000	3 239 420 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3 490 680 000	3 239 420 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043		
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	170 394 340 000	170 394 340 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV.2013


Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		24 982 129 262		24 982 129 262	
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		6 939 217 629		6 939 217 629	
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		5 566 940 279		5 566 940 279	
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		751 818 182		751 818 182	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		369 576 052		369 576 052	
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		390 952 444		390 952 444	
01.9	- Doanh thu khác		10 963 624 666		10 963 624 666	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		7 880 206		7 880 206	
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		24 974 249 056		24 974 249 056	
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		22 011 047 732		22 011 047 732	
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		2 963 201 324		2 963 201 324	
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		676 162 189		676 162 189	
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		2 287 039 135		2 287 039 135	
31	8. Thu nhập khác					
32	9. Chi phí khác					
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)					
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		2 287 039 135		2 287 039 135	
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		2 287 039 135		2 287 039 135	
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu


Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng


Chu Hải Công

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV.2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		1460 389 432 554	
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 771 176 444	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		2115 181 872 230	
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-2259 986 701 642	
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		22 850 775 000	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-24 842 695 000	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-1602 787 324 292	
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-3 038 666 129	
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-49 967 222 500	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		975 558 824 522	
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-504 616 711 903	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127 970 406 396	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-35 168 932 499	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-35 168 932 499	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		92 801 473 897	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		617 766 826 474	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	710 568 300 371	

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập ngày 10 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Trần Hải Hà

Công ty CP chứng khoán MB

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK

Đen hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính

Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐ CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV.2013**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			621 242 800 000			600 000 000 000			1221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quý đầu tư phát triển									
8. Quý dự phòng tài chính									
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII					2 267 039 136			2 267 039 136
Cộng			621 242 800 000			0 551 501 094	1 146 930 737		1223 529 839 136

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập vào đầu ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Tự doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 31/12/2013: có 262 nhân viên. Trong đó: Nhân viên quản lý: 63 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 09 tháng 12 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỷ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bắt đầu từ ngày 09 tháng 12 năm 2013 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư và giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

❖ *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- Phương tiện vận tải : 6 năm
- Máy móc thiết bị : 3-6 năm
- Vật kiến trúc : 5 năm
- Phần mềm : 3-4 năm

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ **Chứng khoán tự doanh** được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 31 tháng 12 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 31 tháng 12 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn :** Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị

trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 31 tháng 12 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 31 tháng 12 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền đi động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát hành sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này

được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	279,868,898	294,464,282
- Tiền gửi ngân hàng	707,597,847,476	612,784,836,299
Trong đó: + <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	439,859,565,177	514,376,948,849
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	2,690,583,997	4,687,525,893
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	710,568,300,371	617,766,826,474

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	100,028,940	107,607,940
- Công cụ, dụng cụ	104,328,064	104,328,064
Tổng cộng	204,357,004	211,936,004

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
Ã	B	1	2
I	Của công ty chứng khoán	2,660,330	47,274,147,000
1	Cổ phiếu	2,660,330	47,274,147,000
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác		
II	Của người đầu tư	339,425,417	3,570,240,270,300
1	Cổ phiếu	339,223,837	3,550,096,591,300
2	Trái phiếu	200,000	20,131,000,000
3	Chứng khoán khác	1,580	12,679,000
	Tổng cộng	342,085,747	3,617,514,417,300

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	106,635,225,499	158,757,135,338
Chứng khoán thương mại	221,354,628,432	285,090,180,760
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	11,158,000,000	13,945,600,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-125,877,402,933	-140,278,645,422
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	400,037,164,649	550,074,881,750
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	150,427,500,150	335,018,149,750
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	150,427,500,150	335,018,149,750
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	288,103,892,499	252,934,960,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-38,494,228,000	-37,878,228,000
Tổng cộng	506,672,390,148	708,832,017,088

4.1 Tình hình đầu tư tài chính :

Tình hình đầu tư tài chính Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số vốn giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14,274,391	16,884,385	232,512,628,432	296,248,180,750	11,076,805,741	10,937,312,727	125,877,402,933	140,278,645,422	117,712,031,240	166,906,848,065
1. Chứng khoán thương mại	13,577,016	16,107,010	221,354,628,432	285,090,180,760	3,853,843,241	5,358,312,727	125,877,402,933	140,278,645,422	99,371,060,740	150,169,848,065
- Cổ phiếu	13,577,011	16,187,005	221,354,508,491	285,090,060,818	3,803,843,241	5,358,312,727	125,877,379,665	140,278,618,871	99,370,973,067	150,169,754,875
- Doanh mục cổ phiếu bị giảm giá, nũ ro	12,897,039	12,265,637	214,588,785,680	230,930,973,517			125,877,378,665	140,278,518,871	88,711,406,023	90,652,254,645
- Chứng chỉ quỹ	5	5	119,941	119,941			23,268	26,551	96,673	93,390
- Doanh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, nũ ro	5	5	119,941	119,941			23,268	26,551	96,673	93,390
2. Đầu tư ngắn hạn khác	697,375	697,375	11,169,000,000	11,158,000,000	7,182,982,500	5,579,000,000			18,340,562,500	16,737,000,000
- Doanh mục chứng khoán bị giảm giá, nũ ro										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	27,990,481	28,140,401	438,531,592,649	687,953,109,750	2,675,600,000	3,919,300,000	38,494,228,000	37,878,228,000	402,712,764,649	563,994,181,750
1. Chứng khoán đầu tư	12,190,889	14,030,889	190,427,500,150	335,018,148,750	2,675,600,000	3,919,300,000	10,062,728,000	10,146,728,000	143,040,372,160	328,790,721,750
1.1 CK sẵn sàng để bán	12,190,889	14,030,889	190,427,500,150	335,018,148,750	2,675,600,000	3,919,300,000	10,062,728,000	10,146,728,000	143,040,372,160	328,790,721,750
- Cổ phiếu	7,280,009	8,980,889	101,202,500,150	135,793,148,750	0	0	6,135,728,000	6,135,728,000	85,066,772,160	129,857,421,750
- Doanh mục cổ phiếu bị giảm giá, nũ ro	2,444,805	2,444,805	30,989,728,000	30,989,728,000			6,135,728,000	6,135,728,000	24,854,000,000	24,854,000,000
- Trái phiếu Công ty		150,000		150,000,000,000						150,000,000,000
- Doanh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, nũ ro										
- Chứng chỉ quỹ	4,500,000	4,900,000	45,225,000,000	49,225,000,000	2,675,600,000	3,919,300,000	3,927,000,000	4,011,000,000	47,973,600,000	49,133,300,000
- Doanh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, nũ ro	1,500,000	1,500,000	15,225,000,000	15,225,000,000			3,927,000,000	4,011,000,000	11,299,600,000	11,214,000,000
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
- Doanh mục chứng khoán bị giảm giá, nũ ro										
2. Đầu tư dài hạn khác	15,799,592	14,109,592	288,103,092,499	252,934,960,000	0	0	26,431,500,000	27,731,500,000	259,672,992,459	225,203,460,000
- Doanh mục chứng khoán bị giảm giá, nũ ro	3,172,000	3,172,000	68,294,500,000	68,294,500,000			26,431,500,000	27,731,500,000	39,803,000,000	40,503,000,000

4.1.1 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 09 năm 2013:

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Chứng khoán niêm yết					
1	MCG	5,120,235	86,879,215,384	(59,229,946,384)	27,649,269,000
2	IDI	2,238,170	38,136,461,000	(22,021,637,000)	16,114,824,000
3	SHI	1,605,032	21,000,375,595	(13,456,725,195)	7,543,650,400
4	NTL	444,390	16,437,215,940	(10,126,877,940)	6,310,338,000
5	SJS	187,940	11,140,816,753	(7,663,925,753)	3,476,890,000
6	CSC	330,040	7,591,212,000	(4,554,844,000)	3,036,368,000
7	PVV	499,200	5,491,200,000	(4,093,440,000)	1,397,760,000
8	DC4	483,204	7,292,956,740	(3,862,208,340)	3,430,748,400
9	Cổ phiếu khác (*)	1,988,827	20,619,333,267	(867,775,053)	19,751,558,223
		12,897,038	214,588,785,688	(125,877,379,665)	88,711,406,023
Chứng chỉ quỹ					
1	VF1	5	119,941	(23,268)	96,673
		5	119,941	(23,268)	96,673
		12,897,043	214,588,905,629	(125,877,402,933)	88,711,502,696

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

4.1.2 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Chứng khoán chưa niêm yết					
1	CTCP Chế tạo thiết bị điện Đồng Anh	73 500	2 579 000 000	(750 000 000)	1 829 000 000
2	CTCP May Nam Định	65 000	1 742 000 000	(1 027 000 000)	715 000 000
3	CTCP Phân bón Miền Nam	1 306 305	15 028 728 000	(3 718 728 000)	11 310 000 000
4	CTC0050 Đầu tư Tài chính Thăng Long	1 000 000	11 640 000 000	(640 000 000)	11 000 000 000
		2 444 805	30 989 728 000	(6 135 728 000)	24 854 000 000
Chứng chỉ quỹ					
1	Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund	1 500 000	15 225 000 000	(3 927 000 000)	11 298 000 000
		1 500 000	15 225 000 000	(3 927 000 000)	11 298 000 000
	Cộng CK sẵn sàng để bán	3 944 805	46 214 728 000	(10 062 728 000)	36 152 000 000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác					
1	TCTCP Đầu tư Xây dựng và TM VN	700 000	19 897 000 000	(14 987 000 000)	4 900 000 000
2	CTCP Đầu tư CEO	600 000	16 000 000 000	(1 500 000 000)	14 500 000 000
3	CTCP Công nghiệp cao su COECCO	482 000	7 380 000 000	(2 480 000 000)	4 900 000 000
4	CTCP Nha khoa DETEC	180 000	2 880 000 000	(1 080 000 000)	1 800 000 000
5	CTCP ICD Tân Cảng Long Bình	300 000	6 000 000 000	(3 000 000 000)	3 000 000 000
6	CTCP Đại ốc MB	517 500	10 350 000 000	(5 175 000 000)	5 175 000 000
7	CTCP đại lý hàng hải Việt Nam	382 500	5 737 500 000	(14 217 000 000)	5 508 000 000
		3 172 000	68 234 500 000	(28 431 500 000)	39 803 000 000
	Tổng cộng	7 116 805	114 449 228 000	(38 494 228 000)	75 955 000 000

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1,309,659,400	40,501,991,269	5,126,765,018	3,374,901,650	50,313,317,337
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tặng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1,309,659,400	40,501,991,269	5,126,765,018	3,374,901,650	50,313,317,337
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	517,365,037	36,110,911,815	2,324,195,600	2,536,055,959	41,488,528,411
- Khấu hao trong kỳ	21,827,657	359,304,397	52,233,346	79,799,501	513,164,901
- Tặng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	539,192,694	36,470,216,212	2,376,428,946	2,615,855,460	42,001,693,312
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	792,294,363	4,391,079,454	2,802,569,418	838,845,691	8,824,788,926
- Tại ngày cuối kỳ	770,466,706	4,031,775,057	2,750,336,072	759,046,190	8,311,624,025

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tặng khác			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		7,233,931,908	6,358,964,013
- Khấu hao trong kỳ		74,549,313	74,549,313
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		7,308,481,221	7,308,481,221
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		916,219,593	916,219,593
- Tại ngày cuối kỳ		841,670,280	841,670,280

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	88,408,279,140	87,998,583,467
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	87,316,641,902	86,982,151,082
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	1,026,435,936	956,365,157
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	65,201,302	60,067,228

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	269,441,063	15,517,570
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	2,484,068,960	2,560,774,336
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	723,357	5,700,361
Cộng	2,764,233,380	2,581,992,267

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	2 287 039 135
<i>Trừ:</i>	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	1,499,918,100
<i>Cộng:</i>	
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	
- Chi phí không hợp lệ	48,778,625
Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	835,899,660
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	835,899,660
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cần trừ với thuế TNCN trong kỳ (Thuyết minh 14)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Lỗ tính thuế mang sang

Kể từ năm 2011, Công ty phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ khoản 2 điều 9 thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2013 theo đó: Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì phải chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và các quy định hiện hành khác Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	Đã chuyển lỗ trong kỳ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ
Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	620,601,692,606	835,899,660	619,765,792,946
Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	10,690,533,774		630,456,326,720
Từ 01/01/2013 đến 06/12/2013	59,222,770,516		689,679,097,236
Cộng	690,514,996,896	835,899,660	689,679,097,236

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012, 2013 tương ứng là: 620,601,692,606đ, 10,690,533,774đ 59,222,770,516đ đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 5,607,932,000đ

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	15,767,634,810 đ
- Số tăng trong năm	120,000,000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Tiền giảm trong năm	15,767,634,810 đ (*)
- Số cuối quý	120,000,000 đ

(*) VSD trả lại số tiền quỹ hỗ trợ thanh toán của Công ty cổ phần chứng khoán MB trước hợp nhất và của Công ty cổ phần chứng khoán VIT.

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
									1	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	1,460,636,328,338	292,596,520,416	0	1,602,119,011,939	1,653,798,535,684	1,408,956,804,593	284,914,845,458	0	228,570,244,425	
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	334,702,301,367	131,382,882,653		148,605,968,845	148,785,719,671	334,522,550,561	129,134,586,198		112,695,245,541	
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	928,015,069,856	5,600,637,424		1,265,968,543,443	1,300,446,192,402	893,537,420,897				
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	118,397,236,539	118,397,236,539			33,378,503	118,363,858,036	116,363,858,036		85,863,432,660	
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	10,663,666,598			180,009,246,194	178,784,599,176	12,118,315,616				
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	650,650,000	811,150,000		1,135,047,688	96,000,000	1,886,697,688	811,150,000		598,775,000	
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn khác	67,777,403,958	36,404,413,800		6,400,203,769	25,649,645,932	48,527,961,795	36,605,251,224		29,412,791,224	
2. Trả trước cho người bán	626,531,452			600,358,729	183,236,228	1,043,653,953				
3. Phải thu khác	252,538,369,862	174,587,302,613	0	535,177,030,253	488,237,023,031	299,478,377,084	174,587,589,686	0	169,959,320,533	
Lãi dự thu	231,575,983,793	158,028,356,972		6,773,186,414	7,288,127,138	231,081,043,069	163,416,375,842		162,139,470,842	
Phải thu khác	20,962,386,069	16,558,945,641		528,403,843,839	480,968,895,893	68,397,334,015	11,171,213,844		7,819,849,691	
	1,713,801,229,552	467,183,823,029	0	2,137,896,400,921	2,142,218,794,943	1,709,478,835,630	459,502,435,144	0	398,529,564,958	

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	10,733,454,085	56,524,899,504
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	5,061,536,207	7,487,696,947
Cộng	15,794,990,292	64,012,596,451

13. Vay ngắn hạn.

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu năm	số vay trong năm	số trả trong năm	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng					
- Vay cá nhân					
- Vay đối tượng khác					
Cộng			0	0	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	149,401,299	142,287,149
- Bảo hiểm xã hội	167,884,800	166,919,400
- Bảo hiểm y tế	31,600,825	31,411,375
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,910,800	13,811,600
- Phải trả phải nộp khác	15,064,038,277	12,609,675,510
Cộng	15,426,836,001	12,964,105,034

15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác.

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	15,225,000,000	15,225,000,000
- Công ty CP đầu tư Đại Phong Nguyên	29,400,000	29,400,000
Cộng	15,254,400,000	15,254,400,000

16. Nợ dài hạn

Vay dài hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả trong kỳ	số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b - Vay dài hạn		600,000,000,000	0	600,000,000,000	0
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác	8.30%	600,000,000,000		600,000,000,000	
Cộng		600,000,000,000	0	600,000,000,000	0

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1,414,246,268	773,928,171
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	365,509,555	66,116,991
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	439,859,565,177	514,376,948,849
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	928,315,372,001	936,896,037,937
Tổng cộng	1,369,954,693,001	1,452,113,033,948

18. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	398,634,001,367	
- Số sử dụng trong kỳ	104,436,409	
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ	398,529,564,958	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác:

Chỉ tiêu	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	2,206,927,828	
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	8,569,867,343	
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	186,829,485	
Tổng cộng	10 963 624 666	

2. Chi phí hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	3,883,646,891	
Chi phí hoạt động tự doanh	21,773,242,176	
Chi phí dự phòng	-13,785,242,489	
Chi phí tư vấn	12,000,000	
Chi phí lưu ký	299,390,564	
Chi phí về vốn kinh doanh	6,886,260,852	
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	2,941,749,736	
Tổng cộng	22,011,047,732	

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-1,659,651,035	
Chi phí khấu hao	461,654,716	
Chi phí thuê văn phòng	471,686,954	
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-104,436,409	
Chi phí khác	1,506,907,963	
Tổng cộng	676 162 189	

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2 287 039 135	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122,124,280	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	439,859,565,177	514,376,948,849
- Các khoản khác		
Cộng	439,859,565,177	514,376,948,849

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí: (.....)

IX- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp :

CHỈ TIÊU	QUÝ 4	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	18.99%	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	81.01%	
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	9.15%	
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	0.19%	
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	53.8%	
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.52	
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.52	
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.50	

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

lập, ngày 30 tháng 01 năm 2014
 Tổng Giám đốc

 Trần Hải Hà